



ĐÁP ÁN BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH – KHỐI 2
TUẦN 4 – THÁNG 3/2020

❶ Trace the words and say the sentences./ Tô chữ và đọc các mẫu câu dưới đây.











HS tự làm.

❷ Read, circle and write. Đọc và khoanh vào từ đúng với tranh bên cạnh.

thirsty	sleepy	hot	→	
scared	bored	hot	→	
sick	scared	happy	→	
hungry	sad	tired	→	
hungry	sleepy	tired	→	
sleepy	cold	scared	→	

③ Look and write down the words. / Nhìn tranh và viết từ vào chỗ trống dựa vào các từ cho sẵn dưới đây.


map	flower	rainbow	picture	classroom
lamp	bedroom	house	kitchen	living room

 <p>1. Flower</p>	 <p>2. Picture</p>	 <p>3. Classroom</p>	 <p>4. Rainbow</p>	 <p>5. Map</p>
 <p>6. Kitchen</p>	 <p>7. House</p>	 <p>8. Living room</p>	 <p>9. Lamp</p>	 <p>10. Bedroom</p>

④ Circle the correct answer. / Khoanh tròn vào đáp án đúng.


- | | |
|------|------|
| 1. B | 4. B |
| 2. A | 5. C |
| 3. C | 6. A |

5 Look, fill in the blanks and say the sentences. / *Nhìn tranh, điền từ còn thiếu vào chỗ trống và thực hành nói những mẫu câu dưới đây.*




↓

This is my _ father _



This is my _ mother _

This is my _ sister _




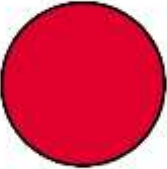

This is my _ brother _

This is my _ grandma _

↑

This is my _ grandpa _

6 Write the names of the shapes. / *Viết tên của các hình sau vào chỗ trống.*

Ex:		0. Triangle
	1. Circle	
		2. Star



3. Rectangle



4. Square

__ THE END __